

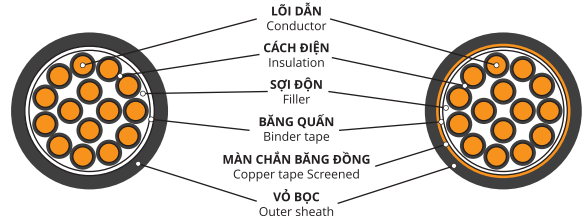
CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC CÓ VÀ KHÔNG CÓ MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG

0.6/ 1KV PVC INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED,
UNSHIELD AND SHIELD CONTROL CABLE (CVV OR CVV-S)
0.6/1kV – Cu / PVC / PVC (FR-PVC) (– S)



CÁP ĐIỀU KHIỂN KHÔNG MÀN CHẮN (CVV)
Control Cable without Screen

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÓ MÀN CHẮN (CVV-S)
Control Cable with Screen



TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: IEC 60502-1; IEC 60227; BS 6346

THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Cấp điện áp: 0.6/1kV

Màu sắc: Đen, xám

Đóng gói: Cuộn, lô

KẾT CẤU:

Lõi dẫn điện: Đồng cấp 2

Lớp cách điện: PVC

Lớp màn: Băng đồng

Vỏ bọc: PVC (FR-PVC)

ỨNG DỤNG: Truyền tín hiệu điều khiển điện, có tính năng chống nhiễu tốt và độ tin cậy cao.

APPLIED STANDARD: IEC 60502-1; IEC 60227; BS 6346

TECHNICAL INFORMATION:

Voltage: 0.6/1kV

Color: BK, GY

Packing: Roll, drum

STRUCTURE:

Conductor: Copper class 2

Insulation: PVC

Screen: Copper tape

Outer Sheath: PVC (FR-PVC)

APPLICATION: Help to transmit electrical control signals, good anti-interference features and high reliability.

BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)

Constructional Data (Nominal Values)

Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor			Độ dày cách điện /Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc danh định /Nominal Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall Diameter		Điện trở rột dẫn lớn nhất ở 20oC / Max DC Resistance at 20 ^o C	Điện trở cách điện ở 20 ^o C / Insulation Resistance at 20 ^o C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight of Cable		Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
	Tiết diện danh định / Nominal area	Kết cấu /Approx. Structure	Đường kính /Approx. Diameter of Conductor			CVV	CVV-S				CVV	CVV-S	
c	mm ²	No./mm	mm	mm	mm	mm		Ω/km	MΩ /km	kV	kg/km		m
2	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	10.0	10.5	12.1	50	3.5	125	140	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	10.5	11.0	9.24	50	3.5	130	160	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	11.0	12.0	7.41	50	3.5	150	180	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	11.5	12.5	5.20	50	3.5	180	210	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	13.0	13.5	4.61	50	3.5	210	230	1,500
3	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	10.5	11.0	12.1	50	3.5	135	160	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	11.0	11.5	9.24	50	3.5	160	190	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	12.0	12.5	7.41	50	3.5	190	220	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	12.5	13.0	5.20	50	3.5	225	240	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	13.5	14.0	4.61	50	3.5	260	290	1,500
4	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	11.0	11.5	12.1	50	3.5	165	190	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	12.0	12.5	9.24	50	3.5	200	230	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	12.5	13.5	7.41	50	3.5	235	260	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	13.5	14.0	5.20	50	3.5	280	315	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	15.0	15.5	4.61	50	3.5	330	365	1,500
5	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	12.5	13.0	12.1	50	3.5	200	230	1,500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	13.0	13.5	9.24	50	3.5	240	270	1,500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	14.0	14.5	7.41	50	3.5	280	325	1,500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	14.5	15.5	5.20	50	3.5	340	365	1,500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	16.0	16.5	4.61	50	3.5	385	420	1,500

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina

CÁP ĐIỀU KHIỂN CÁCH ĐIỆN PVC CÓ VÀ KHÔNG CÓ MÀN CHẮN BẰNG ĐỒNG

0.6/ 1KV PVC INSULATED, PVC (FR-PVC) SHEATHED,
UNSHIELD AND SHIELD CONTROL CABLE (CVV OR CVV-S)
0.6/1kV – Cu / PVC / PVC (FR-PVC) (– S)

Số lõi / No. of cores	Ruột dẫn /Conductor			Độ dày cách điện / Insulation thickness	Độ dày vỏ bọc danh định / Nominal Sheath thickness	Đường kính ngoài gần đúng /Approx. Overall Diameter		Điện trở ruột dẫn lớn nhất ở 20°C / Max DC Resistance at 20°C	Điện trở cách điện ở 20°C / Insulation Resistance at 20°C	Điện áp thử /Test voltage	Khối lượng cáp gần đúng /Approx. Weight of Cable		Chiều dài đóng gói tiêu chuẩn / Nominal Drum Length
	Tiết diện danh định /Nominal area	Kết cấu /Approx. Structure	Đường kính /Approx. Diameter of Conductor			CVV	CVV-S				CVV	CVV-S	
c	mm ²		mm	mm	mm	mm		Ω/km	MΩ /km	kV	kg/km		m
6	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	13.5	14.0	12.1	50	3.5	210	245	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	14.0	14.5	9.24	50	3.5	280	310	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	15.0	15.5	7.41	50	3.5	330	360	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	15.5	16.5	5.20	50	3.5	400	435	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	17.5	18.0	4.61	50	3.5	455	495	1,000
7	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	13.5	14.0	12.1	50	3.5	250	285	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	14.0	14.5	9.24	50	3.5	300	335	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	15.0	15.5	7.41	50	3.5	355	390	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	15.5	16.5	5.20	50	3.5	430	475	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	17.5	18.0	4.61	50	3.5	500	540	1,000
8	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	14.5	15.0	12.1	50	3.5	280	320	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	15.0	15.5	9.24	50	3.5	340	375	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	16.5	17.0	7.41	50	3.5	410	445	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	17.0	17.5	5.20	50	3.5	500	535	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	20.0	20.5	4.61	50	3.5	585	625	1,000
10	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	16.5	17.0	12.1	50	3.5	355	400	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	17.5	18.0	9.24	50	3.5	430	465	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	18.5	19.0	7.41	50	3.5	485	520	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	19.5	20.0	5.20	50	3.5	630	675	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	22.0	22.5	4.61	50	3.5	720	775	1,000
12	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	17.5	18.0	12.1	50	3.5	410	455	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	18.0	18.5	9.24	50	3.5	490	530	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	19.5	20.0	7.41	50	3.5	545	595	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	21.0	21.5	5.20	50	3.5	720	765	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	23.0	23.5	4.61	50	3.5	825	880	1,000
15	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	18.5	19.0	12.1	50	3.5	485	540	1,000
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	19.0	19.5	9.24	50	3.5	575	630	1,000
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	21.5	22.0	7.41	50	3.5	650	700	1,000
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	22.0	23.0	5.20	50	3.5	855	930	1,000
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	25.5	26.0	4.61	50	3.5	1,020	1,070	1,000
20	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	21.0	21.5	12.1	50	3.5	620	680	500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	22.0	22.5	9.24	50	3.5	735	790	500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	24.0	24.5	7.41	50	3.5	875	930	500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	25.0	25.5	5.20	50	3.5	1,130	1,190	500
	4.0	7/0.85	2.55	1.0	1.8	29.0	29.0	4.61	50	3.5	1,320	1,385	500
30	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	24.0	25.0	12.1	50	3.5	880	955	500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	26.0	27.0	9.24	50	3.5	1,100	1,140	500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	28.0	29.0	7.41	50	3.5	1,250	1,300	500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	30.0	31.0	5.20	50	3.5	1,670	1,730	500
37	1.5	7/0.52	1.56	0.8	1.8	26.5	27.0	12.1	50	3.5	1,060	1,140	500
	2.0	7/0.60	1.80	0.8	1.8	29.5	30.0	9.24	50	3.5	1,300	1,390	500
	2.5	7/0.67	2.01	0.8	1.8	30.0	31.0	7.41	50	3.5	1,510	1,600	500
	3.5	7/0.80	2.40	1.0	1.8	36.0	37.0	5.20	50	3.5	2,160	2,280	500

* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cáp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc
* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina